

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

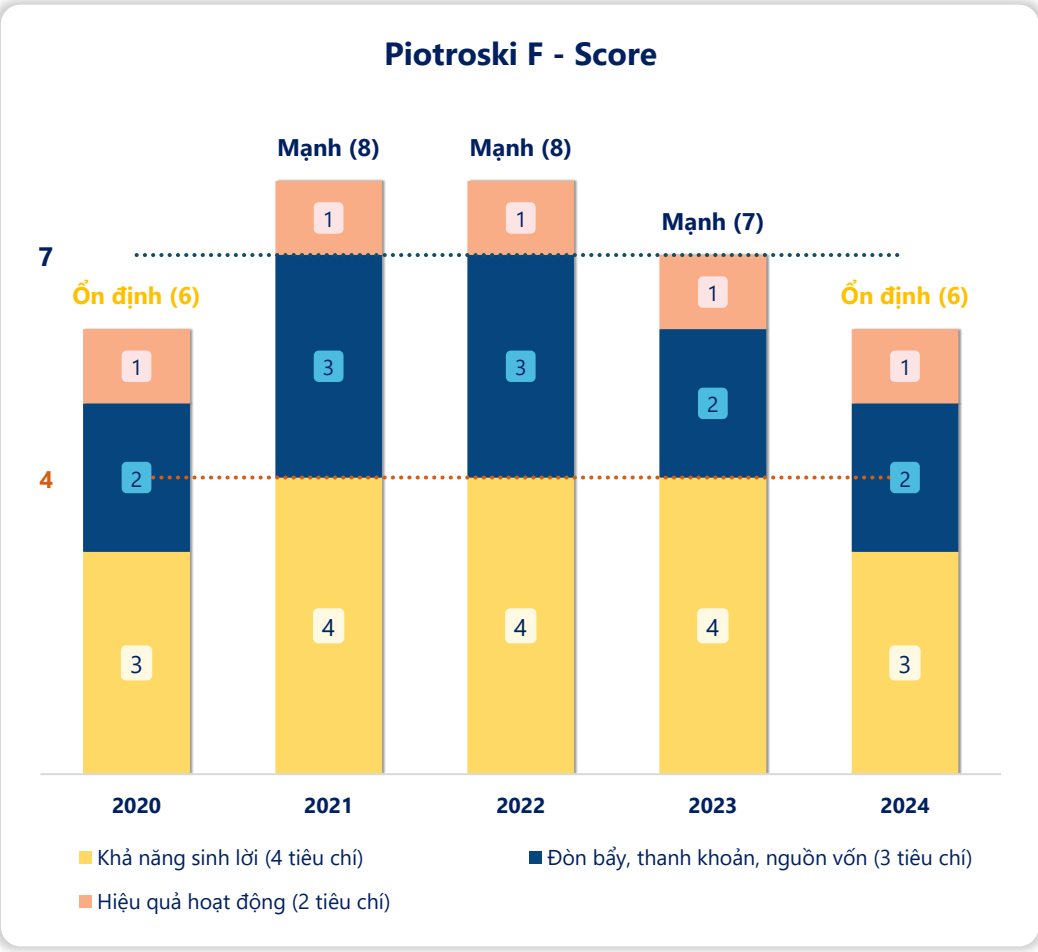
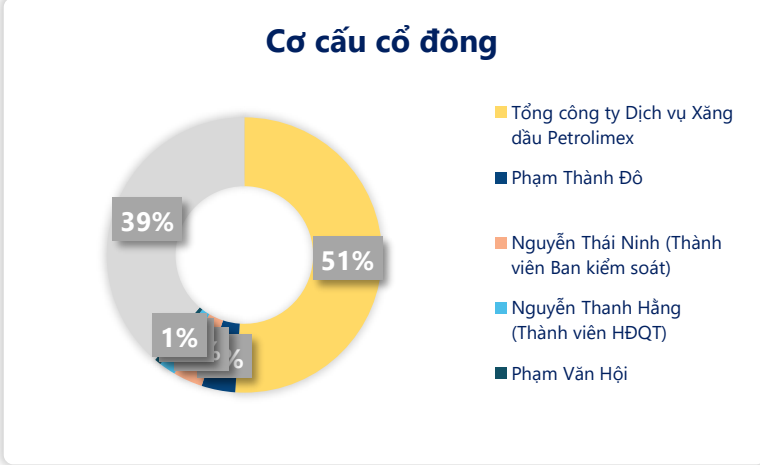
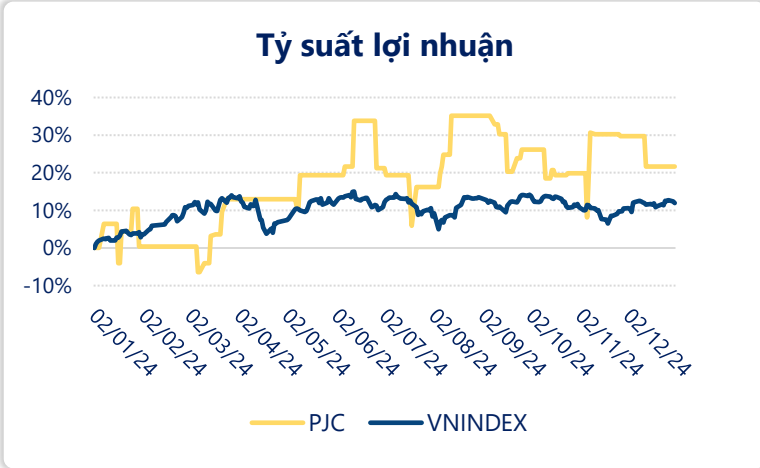
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-3.6%	1.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,189	YoY
tỷ VNĐ	▼ 12.0
	▼ 1.0%

LN sau thuế	2024
26.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 5.20
	▼ 16.6%



Năm 2024, F-Score của **PJC** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

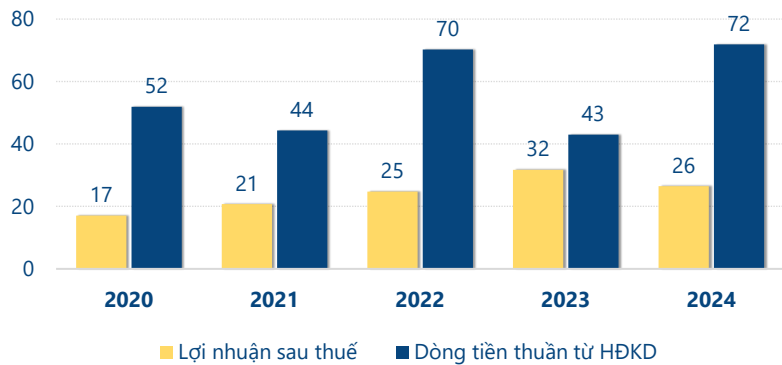
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

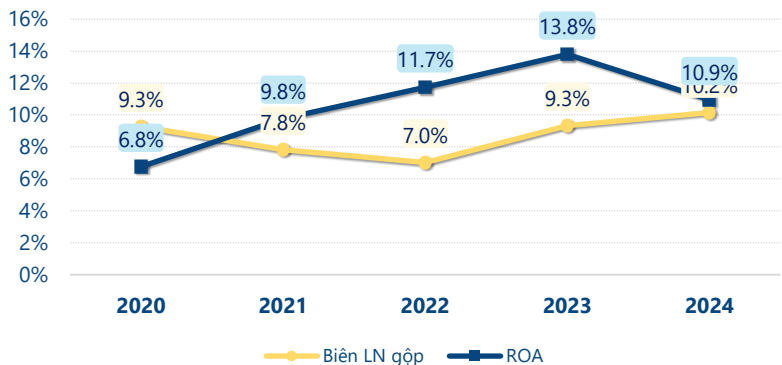
## CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

tỷ VNĐ

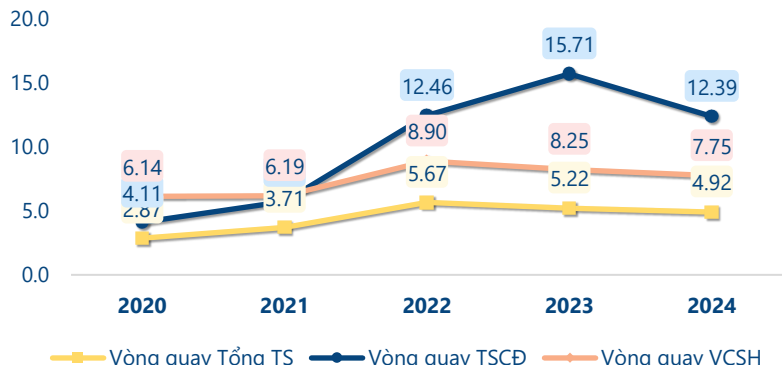
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

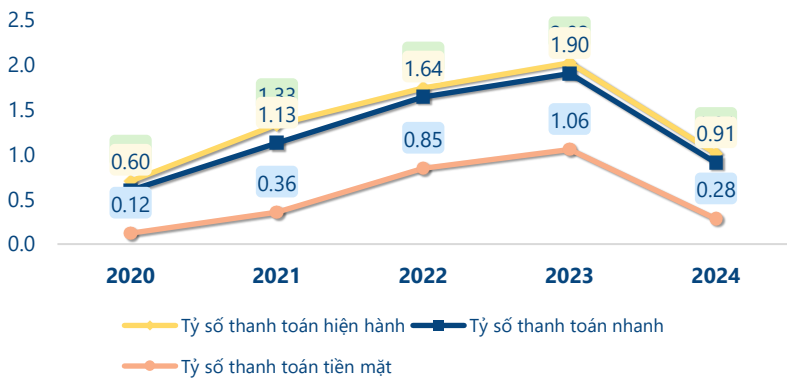


### Vòng quay tài sản

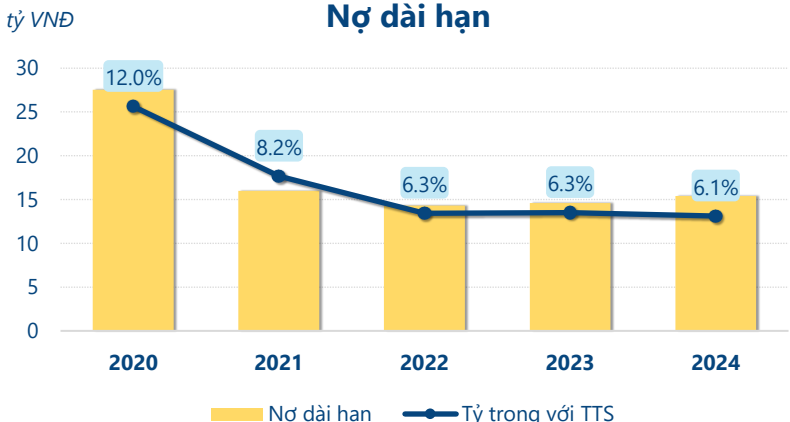


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PJC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

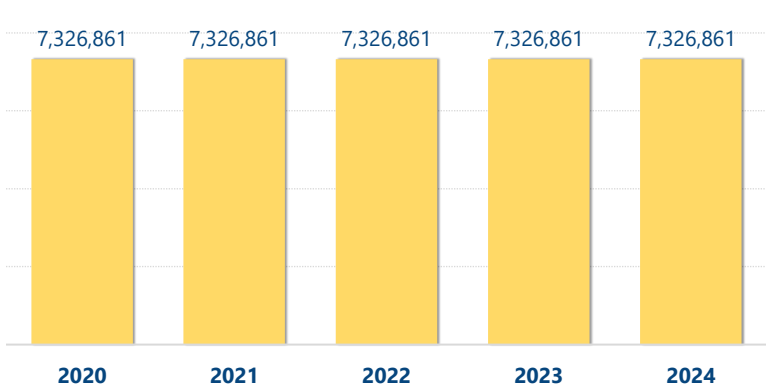
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>252</b>	<b>232</b>	<b>8.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>83.1</b>	<b>130</b>	<b>-36.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.1	68.1	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	10.0	3.9%
Phải thu ngắn hạn	38.6	41.4	-6.7%
Hàng tồn kho	8.56	7.73	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.43	3.25	-25.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>169</b>	<b>101</b>	<b>66.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	75.7	53.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.4	7.28	358%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.23	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.1	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>97.6</b>	<b>79.1</b>	<b>23.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>82.2</b>	<b>64.5</b>	<b>27.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	15.0	13.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>15.4</b>	<b>14.6</b>	<b>5.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>154</b>	<b>153</b>	<b>1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>154</b>	<b>153</b>	<b>1.0%</b>
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>725</b>	<b>788</b>	<b>1,197</b>	<b>1,201</b>	<b>1,189</b>
Giá vốn hàng bán	658	727	1,113	1,089	1,068
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>67.2</b>	<b>61.7</b>	<b>84.1</b>	<b>112</b>	<b>121</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.79	2.27	0.65
Chi phí TC	5.54	2.35	1.08	0.63	0.76
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.08</b>	<b>1.14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.7	20.7	24.4	27.8	27.9
Chi phí QLDN	19.1	15.6	27.8	54.9	61.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.8</b>	<b>23.1</b>	<b>31.6</b>	<b>31.0</b>	<b>30.8</b>
Lợi nhuận khác	0.72	3.02	-0.31	8.78	2.84
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.6</b>	<b>26.1</b>	<b>31.3</b>	<b>39.8</b>	<b>33.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>17.1</b>	<b>20.8</b>	<b>24.8</b>	<b>31.7</b>	<b>26.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>17.1</b>	<b>20.8</b>	<b>24.8</b>	<b>31.7</b>	<b>26.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.9	44.3	70.3	43.0	71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	0.84	-12.4	-27.9	-95.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9	-21.4
Tiền đầu kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9	68.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.13</b>	<b>7.45</b>	<b>46.9</b>	<b>4.15</b>	<b>-45.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	17.0	63.9	68.1	23.1